

Số: 1752/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 13 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu chung cư Tân Đông Hiệp tại phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi một số Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Dĩ An đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 15/02/2024;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 251/TTr-STNMT ngày 30/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu chung cư Tân Đông Hiệp, với hình thức cụ thể như sau:

1. Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở tại đô thị với diện tích 14.765,9m², hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.



2. Đối với diện tích 1.320m^2 đất ở tại đô thị đã nhận chuyển nhượng: Công ty quản lý, sử dụng và đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch chi tiết dự án được phê duyệt.

3. Vị trí, địa điểm khu đất: Tại các thửa đất thuộc dự án Khu chung cư Tân Đông Hiệp tại phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An (*chi tiết tại Phụ lục đính kèm, theo Bảng thuyết minh lồng ghép quy hoạch dự án do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 28/3/2024*).

4. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 12/6/2074.

5. Giá đất thực hiện nghĩa vụ tài chính: Thực hiện theo quy định của pháp luật hành.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

2. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước sau khi đơn vị hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

4. Xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa theo quy định.

Điều 3. Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước chịu trách nhiệm:

1. Nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Quản lý đối với diện tích $793,9\text{m}^2$ đất thuộc hành lang an toàn đường bộ và $1.010,3\text{m}^2$ đất thuộc hành lang an toàn đường sắt theo quy định về hành lang an toàn công trình và quy hoạch chi tiết được duyệt.

3. Quản lý và triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ đã đăng ký, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích.

4. Đến Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

5. Đất được Nhà nước giao để thực hiện dự án đầu tư phải phải đưa đất vào sử dụng kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa. Trường hợp chủ đầu tư không đưa đất vào sử dụng trong thời gian 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An, Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 4;
- Website tỉnh;
- LĐVP (T, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. *ue*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng



Handwritten text in the top right corner, possibly a date or a signature, though it is faint and difficult to read.

PHỤ LỤC
THUYẾT MINH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CHUNG CƯ TÂN ĐÔNG HIỆP
TẠI PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM KIẾN PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 1752 /QĐ-UBND ngày 13 / 6 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa đất cũ	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo QHCT	Loại đất theo cũ theo GCN	Ghi chú
1	Khối chung cư	26	131	2219	621,3	Đất xây dựng chung cư + thương mại và dịch vụ	ODT	
2	Khối chung cư	26	131		3.415,5	Đất xây dựng chung cư + thương mại và dịch vụ	CLN	
3	Khối chung cư	26	2192		38,9	Đất xây dựng chung cư + thương mại và dịch vụ	ODT	
4	Khối chung cư	26	2192		158,3	Đất xây dựng chung cư + thương mại và dịch vụ	BHK	
5	Khối chung cư	26	2192		184,6	Đất xây dựng chung cư + thương mại và dịch vụ	CLN	
6	Khối chung cư	26	2192	2227	2.437,9	Đất xây dựng chung cư + thương mại và dịch vụ	BHK	
7	Đất cây xanh	26	131	2228	8,5	Đất cây xanh	ODT	
8	Đất cây xanh	26	2192		11,5	Đất cây xanh	ODT	
9	Đất cây xanh	26	2192		10,9	Đất cây xanh	BHK	
10	Đất cây xanh	26	2192	2229	5,5	Đất cây xanh	BHK	
11	Đất cây xanh	26	2192	2230	4,3	Đất cây xanh	BHK	
12	Đất cây xanh	26	2192	2231	3,0	Đất cây xanh	BHK	
13	Đất cây xanh	26	2192	2232	5,2	Đất cây xanh	BHK	
14	Đất cây xanh	26	2192	2233	6,3	Đất cây xanh	BHK	
15	Đất cây xanh	26	2192	2234	3,8	Đất cây xanh	BHK	
16	Đất cây xanh	26	2192	2235	7,7	Đất cây xanh	BHK	
17	Đất cây xanh	26	2192	2236	6,3	Đất cây xanh	BHK	
18	Đất cây xanh	26	2192	2237	5,2	Đất cây xanh	BHK	
19	Đất cây xanh	26	2192	2238	4,6	Đất cây xanh	BHK	
20	Đất cây xanh	26	2192	2239	4,0	Đất cây xanh	BHK	
21	Đất cây xanh	26	2192		0,6	Đất cây xanh	CLN	
22	Đất cây xanh	26	2192	2240	2,3	Đất cây xanh	BHK	
23	Đất cây xanh	26	2192		2,3	Đất cây xanh	CLN	
24	Đất cây xanh	26	2192	2210	21,4	Đất cây xanh	BHK	
25	Đất cây xanh	26	2192		3,9	Đất cây xanh	CLN	
26	Đất cây xanh	26	2192	2209	8,2	Đất cây xanh	BHK	
27	Đất cây xanh	26	2192	2208	63,7	Đất cây xanh	BHK	
28	Đất cây xanh	26	131	2196	45,8	Đất cây xanh	CLN	
29	Đất cây xanh	26	2192		721,0	Đất cây xanh	BHK	
30	Đất cây xanh	26	2192		45,5	Đất cây xanh	CLN	
31	Đất cây xanh	26	2192		29,1	Đất cây xanh	BHK	
32	Đất cây xanh	26	2192		320,8	Đất cây xanh	CLN	
33	Đất cây xanh	26	131	2201	147,0	Đất cây xanh	ODT	
34	Đất cây xanh	26	2192		1.193,2	Đất cây xanh	BHK	
35	Đất cây xanh	26	131	2224	11,3	Đất cây xanh	ODT	
36	Đất cây xanh	26	2192		14,0	Đất cây xanh	ODT	
37	Đất cây xanh	26	2192		20,8	Đất cây xanh	BHK	
38	Đất cây xanh	26	2192		4,3	Đất cây xanh	CLN	
39	Đất cây xanh	26	131	2223	7,4	Đất cây xanh	ODT	
40	Đất cây xanh	26	131	2222	30,9	Đất cây xanh	ODT	
41	Đất cây xanh	26	131	2199	20,3	Đất cây xanh	CLN	
42	Đất cây xanh	26	131		7,2	Đất cây xanh	ODT	

STT	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa đất cũ	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo QHCT	Loại đất theo cũ theo GCN	Ghi chú
43	Đất cây xanh	26	131	2241	14,1	Đất cây xanh	CLN	
44	Đất cây xanh	26	2192		59,2	Đất cây xanh	CLN	
45	Đất cây xanh	26	2192	2242	16,3	Đất cây xanh	CLN	
46	Đất cây xanh	26	2192	2243	62,3	Đất cây xanh	CLN	
47	Đất cây xanh	26	131	2198	8,7	Đất cây xanh	CLN	
48	Đất cây xanh	26	131	2218	30,7	Đất cây xanh	CLN	
49	Đất cây xanh	26	131	2197	31,9	Đất cây xanh	CLN	
50	Đất cây xanh	26	131	2220	80,2	Đất cây xanh	CLN	
51	Đất cây xanh	26	131	2221	47,5	Đất cây xanh	CLN	
52	Đất cây xanh	26	2192		1,5	Đất cây xanh	CLN	
53	Đất cây xanh	26	2192	2225	8,2	Đất cây xanh	BHK	
54	Đất cây xanh	26	2192	2226	8,2	Đất cây xanh	BHK	
55	Đất cây xanh	26	2192	2207	59,5	Đất cây xanh	BHK	
56	Đất cây xanh	26	2192	2202	267,0	Đất cây xanh	BHK	
57	Khu hồ bơi (kinh doanh)	26	2192	2203	264,7	Mặt nước	BHK	
58	Khu hồ bơi (kinh doanh)	26	2192	2206	136,6	Sân, lối đi	BHK	
59	Khu hồ bơi (kinh doanh)	26	2192	2205	33,0	Khu kỹ thuật, kho hồ bơi	BHK	
60	Đất giao thông	26	131	2194	1.424,5	Giao thông sân bãi	CLN	
61	Đất giao thông	26	131		325,1	Giao thông sân bãi	ODT	
62	Đất giao thông	26	131		1,3	Giao thông sân bãi	ODT	
63	Đất giao thông	26	2192		1.262,1	Giao thông sân bãi	BHK	
64	Đất giao thông	26	2192		2,9	Giao thông sân bãi	BHK	
65	Đất giao thông	26	2192		5,3	Giao thông sân bãi	BHK	
66	Đất giao thông	26	2192		827,7	Giao thông sân bãi	BHK	
67	Đất giao thông	26	2192		29,1	Giao thông sân bãi	BHK	
68	Đất giao thông	26	2192		270,3	Giao thông sân bãi	CLN	
69	Đất giao thông	26	2192		817,7	Giao thông sân bãi	CLN	
70	Đất giao thông	26	2192		40,5	Giao thông sân bãi	ODT	
71	Đất giao thông	26	2192		33,1	Giao thông sân bãi	ODT	
72	Đất giao thông	26	2192		22,0	Giao thông sân bãi	ODT	
73	Trạm điện	26	2192	2217	36,0	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	BHK	
74	Trạm điện	26	2192	2211	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	BHK	
75	Trạm điện	26	2192	2212	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	BHK	
76	Trạm điện	26	2192	2213	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	BHK	
77	Trạm điện	26	2192	2214	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	BHK	
78	Trạm điện	26	2192	2215	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	BHK	
79	Trạm điện	26	2192	2216	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	BHK	
80	Trạm điện	26	2192	2249	6,6	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	CLN	
81	Trạm điện	26	2192	2244	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	CLN	
82	Trạm điện	26	2192	2245	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	CLN	

STT	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa đất cũ	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo QHCT	Loại đất theo cũ theo GCN	Ghi chú
83	Trạm điện	26	2192	2246	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	CLN	
84	Trạm điện	26	2192	2250	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	CLN	
85	Trạm điện	26	2192	2251	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	CLN	
86	Trạm điện	26	2192	2252	7,8	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	CLN	
87	Trạm điện	26	2192	2247	36,0	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	CLN	
88	Trạm điện	26	2192	2248	36,0	Hạ tầng kỹ thuật (trạm điện)	CLN	
89	Trạm điện	26	2192	2200	12,9	Tum thang bộ lên xuống hầm	BHK	
90	Trạm điện	26	2192	2204	9,3	Tum thang bộ lên xuống hầm	BHK	
91	Đất ngoài cơ cấu	26	2192	2195	15,9	HLAT đường bộ	CLN	HLATĐB
92	Đất ngoài cơ cấu	26	131		16,8	HLAT đường bộ	CLN	HLATĐB
93	Đất ngoài cơ cấu	26	131		156,8	HLAT đường bộ	CLN	HLATĐB theo GCN
94	Đất ngoài cơ cấu	26	131		560,8	HLAT đường bộ	CLN	HLATĐB theo GCN
95	Đất ngoài cơ cấu	26	2192		43,6	HLAT đường bộ	CLN	HLATĐB theo GCN
96	Đất ngoài cơ cấu	26	131		236,0	HLAT đường sắt	CLN	
97	Đất ngoài cơ cấu	26	2192		774,3	HLAT đường sắt	BHK	
Tổng diện tích					17.890,1			